



CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 25



CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Số 75, Phố Yên Ninh, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Trần Túc Mã	Thành viên
Ông Kim Dong Hyu	Thành viên
Ông Vũ Trí Thức	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020)
Ông Lee Tae Yon	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020)
Ông Chung Ji Kwang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020)
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020)
Ông Lee Choong Hwan	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020)
Ông Ji Chang Won	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bùi	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Dương Đức Hùng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên
Ông Kwon Ki Bum	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020)
Bà Trần Thị Lý	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2020



Số: 0251 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Traphaco

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Traphaco (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2020, từ trang 4 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		711.398.729.995	724.309.954.833
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	221.218.023.463	255.516.502.641
1. Tiền	111		81.097.278.873	165.516.502.641
2. Các khoản tương đương tiền	112		140.120.744.590	90.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		247.020.080.029	248.042.491.228
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	231.771.576.942	225.357.844.096
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	13.860.566.208	16.579.642.916
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.422.085.496	12.126.434.344
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(6.034.148.617)	(6.021.430.128)
III. Hàng tồn kho	140	9	230.426.326.615	208.391.325.372
1. Hàng tồn kho	141		230.568.381.245	208.533.380.002
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(142.054.630)	(142.054.630)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.734.299.888	12.359.635.592
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.761.908.332	2.395.696.212
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.900.091.873	9.392.701.239
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.072.299.683	571.238.141
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		524.501.184.064	532.204.727.445
I. Tài sản cố định	220		151.311.520.526	153.479.670.441
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	102.341.882.684	104.530.886.322
- Nguyên giá	222		254.373.234.062	249.977.154.879
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(152.031.351.378)	(145.446.268.557)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	48.969.637.842	48.948.784.119
- Nguyên giá	228		54.151.706.066	53.567.706.066
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.182.068.224)	(4.618.921.947)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.118.824.636	8.008.209.364
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	4.118.824.636	8.008.209.364
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		366.726.676.011	366.726.676.011
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	366.726.676.011	366.726.676.011
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.344.162.891	3.990.171.629
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.344.162.891	3.990.171.629
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.235.899.914.059	1.256.514.682.278

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		244.299.474.771	279.250.940.575
I. Nợ ngắn hạn	310		244.299.474.771	279.250.940.575
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	135.349.792.603	101.382.923.189
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		70.491.355	28.695.194
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	11.497.406.129	22.989.494.113
4. Phải trả người lao động	314		16.560.453.532	24.763.415.507
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	22.058.051.274	24.511.862.958
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		12.035.329.800	20.480.269.378
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	44.331.821.091	85.094.280.236
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.396.128.987	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	991.600.439.288	977.263.741.703
I. Vốn chủ sở hữu	410		991.600.439.288	977.263.741.703
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		414.536.730.000	414.536.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		414.536.730.000	414.536.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		133.021.732.000	133.021.732.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(3.593.000)	(3.593.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		347.373.440.047	339.739.849.130
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		96.672.130.241	89.969.023.573
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		40.886.987.426	68.954.137.733
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		55.785.142.815	21.014.885.840
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.235.899.914.059	1.256.514.682.278

Thúy

Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập biểu

Đinh

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Mã

Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	862.780.605.146	750.766.508.958
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	4.085.790.773	4.178.741.537
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	858.694.814.373	746.587.767.421
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	22	526.191.889.479	439.082.280.775
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		332.502.924.894	307.505.486.646
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	3.225.193.072	5.295.568.688
7. Chi phí tài chính	22		72.956.105	28.932.333
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	25	208.283.677.405	201.545.241.056
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	48.090.331.227	49.601.362.908
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		79.281.153.229	61.625.519.037
11. Thu nhập khác	31		96.509.233	101.367.662
12. Chi phí khác	32		23.793.381	633.434.304
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		72.715.852	(532.066.642)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		79.353.869.081	61.093.452.395
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	16.294.528.436	12.949.831.793
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		63.059.340.645	48.143.620.602

Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập biểu

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	79.353.869.081	61.093.452.395
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	7.899.227.823	8.290.377.740
Các khoản dự phòng	03	12.718.489	2.781.472.010
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(22.049.372)	1.866.011
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.187.300.839)	(4.755.130.351)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	84.056.465.182	67.412.037.805
Thay đổi các khoản phải thu	09	(100.009.251)	(16.735.397.900)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(22.035.001.243)	(36.816.794.683)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	13.149.084.655	(16.870.057.942)
Thay đổi chi phí trả trước	12	2.279.796.618	2.075.969.407
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(23.717.663.249)	(22.335.855.883)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.875.974.073)	(6.137.648.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	48.756.698.639	(29.407.747.196)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.566.266.980)	(5.173.265.823)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	85.000.000	150.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.203.550.624	5.770.548.350
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(277.716.356)	747.282.527

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(82.776.961.000)	(124.221.985.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(82.776.961.000)	(124.221.985.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50	(34.297.978.717)	(152.882.449.669)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	255.516.502.641	269.599.656.234
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(500.461)	(482.041)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	221.218.023.463	116.716.724.524

Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập biểu

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 06 tháng 4 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 720 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 728).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất, kinh doanh dược phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế; sản xuất, buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar); tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược; thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu; bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm, vật phẩm vệ sinh, thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 28 đơn vị trực thuộc là các chi nhánh tại 28 tỉnh, thành phố và 4 công ty con. Thông tin khái quát về các công ty con của Công ty như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	100%	100%	Tổ 9, thị trấn Sapa, huyện Sapa, tỉnh Lào Cai	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm.
2	Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	51%	51%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất các sản phẩm đông dược
3	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	58%	58%	Số 9A đường Hùng Vương, phường Tự An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế.
4	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	100%	100%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất các sản phẩm tân dược

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản công nợ phải thu đã quá hạn hoặc người nợ khó có khả năng thanh toán.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài, tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 02 đến 06 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí cải tạo, lắp đặt, chi phí thuê quầy thuốc và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

10 / 11
T
+
T
VA
11

- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	13.507.778.040	21.347.699.123
Tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng, công ty chứng khoán	66.627.560.147	143.940.648.518
Tiền đang chuyển	961.940.686	228.155.000
Các khoản tương đương tiền (i)	140.120.744.590	90.000.000.000
	221.218.023.463	255.516.502.641

(i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất trung bình 4,25%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	102.032.603.566	111.275.001.011
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Dương	26.059.335.911	17.607.461.193
Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng	5.322.381.063	5.262.353.991
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đắk Lắk	3.882.726.219	116.614.225
Công ty Cổ phần Sao Mai	3.099.592.994	2.578.823.063
Công ty TNHH Life Care Việt Nam	2.913.393.492	3.333.447.647
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh	2.674.592.517	4.599.021.521
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	1.236.150.599	1.163.045.606
Các khách hàng khác	84.550.800.581	79.422.075.839
	231.771.576.942	225.357.844.096
Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 28)	107.151.480.384	112.554.660.842

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bà Trần Thị Tâm	3.385.000.000	3.385.000.000
Trường đại học Y Hà Nội	961.024.400	961.024.400
Trung tâm dược lý lâm sàng	917.000.000	917.000.000
Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương	900.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Liên Vinh	-	2.026.000.000
Công ty Cổ phần KaRa Việt Nam	-	1.000.000.000
Các đối tượng khác	7.697.541.808	8.290.618.516
	13.860.566.208	16.579.642.916

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tạm ứng cho nhân viên	3.993.345.701	6.314.444.450
Ký quỹ, ký cược	1.321.670.114	2.090.261.670
Lãi dự thu	240.039.130	333.561.643
Phải thu ngắn hạn khác	1.867.030.551	3.388.166.581
	7.422.085.496	12.126.434.344

8. NỢ XẤU

			Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Ông Nguyễn Tường Lâm	2.336.744.473	-	2.336.744.473	2.336.744.473	-	2.336.744.473
- Trung tâm Y tế Khánh Sơn	757.078.788	-	757.078.788	757.078.788	-	757.078.788
- Công ty TNHH Dược Vật tư Y tế Hà Anh	580.845.000	-	580.845.000	580.845.000	-	580.845.000
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược Vật tư Y tế Quảng Ngãi	481.274.969	-	481.274.969	481.274.969	-	481.274.969
- Ông Bùi Trung Dũng	150.000.000	-	150.000.000	698.838.980	-	698.838.980
- Các đối tượng khác	1.792.210.836	64.005.449	1.728.205.387	1.243.371.857	76.723.939	1.166.647.918
	6.098.154.066	64.005.449	6.034.148.617	6.098.154.067	76.723.939	6.021.430.128

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng.

9. HÀNG TỒN KHO

			Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc		Dự phòng	Giá gốc		Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	4.948.495.460		-	1.678.451.950		-
Nguyên liệu, vật liệu	40.041.903.764		123.715.025	48.059.838.242		123.715.025
Công cụ, dụng cụ	31.576.171		-	20.891.149		-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.476.549.800		-	2.331.605.229		-
Thành phẩm	122.549.506.736		10.897.996	114.381.634.434		10.897.996
Hàng hoá	54.407.141.382		7.441.609	42.060.958.998		7.441.609
Hàng gửi bán	113.207.932		-	-		-
	230.568.381.245		142.054.630	208.533.380.002		142.054.630

Tại ngày 30 háng 6 năm 2020, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 142.054.630 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 142.054.630 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí cải tạo, lắp đặt	825.364.243	1.917.912.878
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	176.929.091	176.929.091
Chi phí thuê quầy thuốc	715.615.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	43.999.998	300.854.243
	1.761.908.332	2.395.696.212
b. Dài hạn		
Chi phí cải tạo, lắp đặt	1.862.129.851	2.925.663.976
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	482.033.040	1.052.107.653
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	12.400.000
	2.344.162.891	3.990.171.629

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	118.627.642.807	56.121.906.952	62.283.242.408	12.944.362.712	249.977.154.879
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.285.211.364	-	-	-	4.285.211.364
Mua sắm mới	-	-	581.866.544	280.000.000	861.866.544
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(633.299.909)	(117.698.816)	(750.998.725)
Số dư cuối kỳ	122.912.854.171	56.121.906.952	62.231.809.043	13.106.663.896	254.373.234.062
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	47.318.231.599	46.387.713.243	40.573.913.009	11.166.410.706	145.446.268.557
Khấu hao trong kỳ	2.309.513.658	1.719.254.219	2.986.105.111	321.208.558	7.336.081.546
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(633.299.909)	(117.698.816)	(750.998.725)
Số dư cuối kỳ	49.627.745.257	48.106.967.462	42.926.718.211	11.369.920.448	152.031.351.378
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	71.309.411.208	9.734.193.709	21.709.329.399	1.777.952.006	104.530.886.322
Tại ngày cuối kỳ	73.285.108.914	8.014.939.490	19.305.090.832	1.736.743.448	102.341.882.684

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 với giá trị là 79.800.328.088 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 71.537.817.255 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	44.143.753.496	9.423.952.570	53.567.706.066
Tăng trong kỳ	-	584.000.000	584.000.000
Số dư cuối kỳ	44.143.753.496	10.007.952.570	54.151.706.066
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	4.618.921.947	4.618.921.947
Khấu hao trong kỳ	-	563.146.277	563.146.277
Số dư cuối kỳ	-	5.182.068.224	5.182.068.224
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	44.143.753.496	4.805.030.623	48.948.784.119
Tại ngày cuối kỳ	44.143.753.496	4.825.884.346	48.969.637.842

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công trình văn phòng tại Gia Lai	1.509.367.364	5.194.752.092
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.352.727.272	2.352.727.272
Các công trình khác	256.730.000	460.730.000
	4.118.824.636	8.008.209.364

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	26.675.000.000	-	26.675.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	71.382.500.000	-	71.382.500.000	-
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	18.669.176.011	-	18.669.176.011	-
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	250.000.000.000	-	250.000.000.000	-
	366.726.676.011	-	366.726.676.011	-

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính.

Trong kỳ, các công ty con của Công ty đều hoạt động kinh doanh có lãi.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	39.566.943.535	39.566.943.535	39.920.864.634	39.920.864.634
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	33.455.046.360	33.455.046.360	13.094.357.317	13.094.357.317
Namum CNC	23.869.167.776	23.869.167.776	17.160.011.305	17.160.011.305
Các đối tượng khác	38.458.634.932	38.458.634.932	31.207.689.933	31.207.689.933
	135.349.792.603	135.349.792.603	101.382.923.189	101.382.923.189
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 28)	74.592.474.005	74.592.474.005	54.856.119.551	54.856.119.551

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	568.791.325	380.839.519	949.630.844	-
Các loại thuế khác	2.446.816	1.105.165.108	35.312.241	1.072.299.683
	571.238.141	1.486.004.627	984.943.085	1.072.299.683
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	4.124.679.749	12.913.038.588	16.018.051.087	1.019.667.250
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	2.406.222.695	2.406.222.695	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.861.179.512	16.294.528.436	23.717.663.249	8.438.044.699
Thuế thu nhập cá nhân	3.003.634.852	4.639.770.731	5.603.711.403	2.039.694.180
	22.989.494.113	36.253.560.450	47.745.648.434	11.497.406.129

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thù lao phải trả cộng tác viên	12.008.430.502	8.950.950.439
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	5.007.384.356	15.244.912.519
Chi phí quảng cáo	4.539.071.364	-
Chi phí phải trả khác	503.165.052	316.000.000
	22.058.051.274	24.511.862.958

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	42.310.931.978	83.637.352.978
Kinh phí công đoàn	64.887.838	63.903.891
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	146.192.178	239.192.150
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	555.961.398	461.476.271
Phải trả khác	1.253.847.699	692.354.946
	44.331.821.091	85.094.280.236
<i>Trong đó cổ tức phải trả các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 28)</i>	<i>31.502.410.400</i>	<i>62.830.372.000</i>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	330.809.219.306	119.866.054.331	998.230.142.637						
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	48.143.620.602	48.143.620.602						48.143.620.602
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	-	(41.450.540.000)	(41.450.540.000)						(41.450.540.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	8.930.629.824	(8.930.629.824)							-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	-	(530.746.774)	(530.746.774)						(530.746.774)
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(5.885.332.117)	(5.885.332.117)						(5.885.332.117)
Số dư cuối kỳ trước	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	339.739.849.130	111.212.426.218	998.507.144.348						
Số dư đầu kỳ này	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	339.739.849.130	89.969.023.573	977.263.741.703						
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	63.059.340.645	63.059.340.645						63.059.340.645
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2019 (i)	-	-	-	-	(41.450.540.000)	(41.450.540.000)						(41.450.540.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2019 (i)	-	-	-	7.633.590.917	(7.633.590.917)							-
- Điều chỉnh trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 (i)	-	-	-	-	2.094.770	2.094.770						2.094.770
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ (ii)	-	-	-	-	(7.274.197.830)	(7.274.197.830)						(7.274.197.830)
Số dư cuối kỳ này	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	347.373.440.047	96.672.130.241	991.600.439.288						

- (i) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận, chia cổ tức còn lại từ lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 14/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 3 năm 2020, cụ thể:

Chi tiêu	Tổng cộng	Đã tạm trích trong năm 2019	Trích bổ sung/(hoàn nhập) bổ sung kỳ này
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.808.452.929	13.810.547.699	(2.094.770)
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	7.633.590.917	-	7.633.590.917
- Chia cổ tức	124.351.620.000	82.901.080.000	41.450.540.000
	145.793.663.846	96.711.627.699	49.082.036.147

- (ii) Công ty thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận kỳ này theo mức dự kiến 9% của lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 14/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 3 năm 2020.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.453.673	41.453.673
Cổ phiếu phổ thông	41.453.673	41.453.673
Số lượng cổ phiếu quỹ	(3.133)	(3.133)
Cổ phiếu phổ thông	(3.133)	(3.133)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.450.540	41.450.540
Cổ phiếu phổ thông	41.450.540	41.450.540

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 414.536.730.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, cơ cấu sở hữu như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	14.786.512	147.865.120.000	35,67%	14.786.512	147.865.120.000	35,67%
Magbi Fund Limited	10.361.385	103.613.850.000	25,00%	10.361.385	103.613.850.000	25,00%
Super Delta Pte Ltd	6.267.289	62.672.890.000	15,12%	6.267.289	62.672.890.000	15,12%
Các cổ đông khác	10.035.354	100.353.540.000	24,21%	10.035.354	100.353.540.000	24,21%
Cổ phiếu quỹ	3.133	31.330.000	0,01%	3.133	31.330.000	0,01%
	41.453.673	414.536.730.000	100%	41.453.673	414.536.730.000	100%

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	79.189,52	12.647,66
Nợ khó đòi đã xử lý		
Xóa nợ phải thu khó đòi (VND)	2.473.112.684	2.473.112.684

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	862.780.605.146	750.766.508.958
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	608.091.395.120	546.196.753.383
Doanh thu bán hàng hóa	253.748.994.083	202.712.512.423
Doanh thu cung cấp dịch vụ	940.215.943	1.857.243.152
Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.085.790.773)	(4.178.741.537)
Hàng bán bị trả lại	(4.085.790.773)	(4.178.741.537)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	858.694.814.373	746.587.767.421
Doanh thu thuần với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 28)	140.111.084.421	91.876.594.581

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	318.916.299.833	290.332.781.905
Giá vốn của hàng hóa đã bán	207.032.372.499	148.361.728.881
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	243.217.147	387.769.989
	526.191.889.479	439.082.280.775

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	333.773.416.816	302.819.116.387
Chi phí nhân công	88.073.485.519	83.774.008.136
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.402.643.856	50.922.948.143
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.899.227.823	8.290.377.740
Chi phí khác	97.810.776.403	111.986.537.845
	589.959.550.417	557.792.988.251

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	1.408.957.620	1.816.680.122
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.701.070.491	3.461.128.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	115.164.961	17.760.066
	3.225.193.072	5.295.568.688

1125
 ĐĂNG
 TNH
 LOI
 ỆT
 DA

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	22.082.412.674	26.359.805.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.525.129.887	7.494.466.874
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.730.582.709	1.773.665.565
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	228.517.636	2.831.494.222
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	15.523.688.321	11.141.931.183
	48.090.331.227	49.601.362.908
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	65.115.178.313	55.523.787.862
Chi phí quảng cáo	25.567.233.262	30.768.651.799
Chiết khấu bán hàng	33.880.526.677	25.396.605.209
Chi phí cộng tác viên	27.205.707.984	31.805.881.940
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.902.252.648	3.838.189.149
Chi phí bán hàng khác	52.612.778.521	54.212.125.097
	208.283.677.405	201.545.241.056

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	16.294.528.436	12.949.831.793
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.294.528.436	12.949.831.793

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	79.353.869.081	61.093.452.395
Trừ:		
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.701.070.491	3.461.128.500
Cộng:		
- Các chi phí không đủ hóa đơn chứng từ	2.802.000.000	2.486.500.000
- Thủ lao thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách	954.800.000	1.683.000.000
- Chi phí khấu hao vượt mức quy định hiện hành	63.041.652	63.041.652
- Các khoản chi phí không được khấu trừ khác	1.938	2.884.293.416
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành sau điều chỉnh	81.472.642.180	64.749.158.963
<i>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	16.294.528.436	12.949.831.793

// 0. //
 // TY //
 // CT //
 // AI //
 // 1.P //
 // //

27. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	3.969.519.077	3.995.018.755
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	10.217.737.299	11.433.845.987
Sau năm năm	7.769.572.800	9.876.622.200
	21.956.829.176	25.305.486.942

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền phải trả để thuê đất, thuê văn phòng,... phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo các hợp đồng thuê hoạt động đã ký kết.

Cam kết bảo lãnh

Theo Cam kết bảo lãnh ngày 20 tháng 4 năm 2015 giữa Công ty, Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên (công ty con của Công ty) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình, Công ty đã cam kết bảo lãnh không hủy ngang với mức bảo lãnh tối đa là 250 tỷ VND cho các khoản vay dài hạn của Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình phục vụ đầu tư dự án Nhà máy dược Traphaco Hưng Yên. Số dư khoản vay này tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 119.236.929.160 VND. Cam kết bảo lãnh này có thời hạn đến khi tất cả các nghĩa vụ của Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên đối với ngân hàng được hoàn tất.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Công ty TNHH MTV TraphacoSapa
 Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco
 Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk
 Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên
 Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước
 Magbi Fund Limited
 Super Delta Pte Ltd

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Cổ đông lớn (*)
 Cổ đông lớn (*)
 Cổ đông lớn (*)

(*) Các cổ đông có tỷ lệ sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết.

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	140.111.084.421	91.876.594.581
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	8.315.715.269	8.631.024.985
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	67.406.798.978	507.340.000
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	23.118.091.248	17.696.164.626
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	41.270.478.926	65.042.064.970
Mua hàng	361.281.896.309	293.086.938.577
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	221.060.172.168	140.264.658.436
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	129.654.445.050	145.344.353.760
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	10.567.279.091	7.477.926.381

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Cổ tức được chia	1.701.070.491	3.461.128.500
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	1.701.070.491	-
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	-	2.895.993.000
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	-	565.135.500
Cổ tức đã trả	62.830.372.000	94.245.558.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	29.573.024.000	44.359.536.000
Magbi Fund Limited	20.722.770.000	31.084.155.000
Super Delta Pte Ltd	12.534.578.000	18.801.867.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	107.151.480.384	112.554.660.842
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	102.032.603.566	111.275.001.011
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	1.236.150.599	1.163.045.606
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	3.882.726.219	116.614.225
Phải trả người bán	74.592.474.005	54.856.119.551
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	39.566.943.535	39.920.864.634
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	33.455.046.360	13.094.357.317
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	1.570.484.110	1.840.897.600
Phải trả khác về cổ tức	31.502.410.400	62.830.372.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	14.922.194.400	29.573.024.000
Magbi Fund Limited	10.362.635.000	20.722.770.000
Super Delta Pte Ltd	6.217.581.000	12.534.578.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	5.535.204.599	4.738.024.642



Nguyễn Thị Ngọc Thúy
 Người lập biểu



Đinh Trung Kiên
 Kế toán trưởng



Trần Túc Mã
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

Item	Value
1000	1000.00
2000	2000.00
3000	3000.00
4000	4000.00
5000	5000.00
6000	6000.00
7000	7000.00
8000	8000.00
9000	9000.00
10000	10000.00

Item	Value
1000	1000.00
2000	2000.00
3000	3000.00
4000	4000.00
5000	5000.00
6000	6000.00
7000	7000.00
8000	8000.00
9000	9000.00
10000	10000.00

Item	Value
1000	1000.00
2000	2000.00
3000	3000.00
4000	4000.00
5000	5000.00
6000	6000.00
7000	7000.00
8000	8000.00
9000	9000.00
10000	10000.00

Item	Value
1000	1000.00
2000	2000.00
3000	3000.00
4000	4000.00
5000	5000.00
6000	6000.00
7000	7000.00
8000	8000.00
9000	9000.00
10000	10000.00

Item	Value
1000	1000.00
2000	2000.00
3000	3000.00
4000	4000.00
5000	5000.00
6000	6000.00
7000	7000.00
8000	8000.00
9000	9000.00
10000	10000.00

Item	Value
1000	1000.00
2000	2000.00
3000	3000.00
4000	4000.00
5000	5000.00
6000	6000.00
7000	7000.00
8000	8000.00
9000	9000.00
10000	10000.00



Handwritten signature and notes in blue ink.

Handwritten signature and notes in blue ink.